

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**  
**VĂN PHÒNG CÔNG TY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2020 ĐẾN 30/6/2020  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

# VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5
<b>Báo cáo tài chính Văn phòng công ty đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

# VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội theo quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 08/06/2015 của UBND Thành phố Hà Nội và chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015; thay đổi lần thứ 5 ngày 04/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 568.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 56.800.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 30/6/2020 như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	54.891.400	548.914.000.000	96,64%
Vốn góp của cổ đông khác	1.908.600	19.086.000.000	3,36%
	<b>56.800.000</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>100,00 %</b>

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đính kèm từ trang 06 đến trang 32.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Ông Dương Quốc Tuấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/6/2020)
Ông Đặng Ngọc Hải	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020)
Ông Tạ Kỳ Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên
Ông Ngô Văn Đức	Thành viên
Ông Lê Văn Thịnh	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Ông Tạ Kỳ Hưng	Giám đốc
Ông Dương Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Lan	Kế toán trưởng

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Quách Mạnh Cường	Thành viên
Bà Đặng Thu Hải	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 của Văn phòng Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Văn phòng Công ty tại thời điểm 30/6/2020.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần  
Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020  
của Văn phòng Công ty.

*Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2020*

**Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch Hội đồng quản trị**

  
**Dương Quốc Tuấn**

*Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2020*

**Thay mặt Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



  
**Tạ Kỳ Hưng**

Số: 522A/BCKT/TC/NV3

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, được lập ngày 06 tháng 8 năm 2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên



**PHẠM THỊ HƯỜNG**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHNKT số 0161-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>173.918.247.233</b>	<b>171.235.853.503</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>64.318.279.635</b>	<b>58.411.901.031</b>
1. Tiền	111		54.018.279.635	43.111.901.031
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.300.000.000	15.300.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>71.380.852.015</b>	<b>74.956.661.353</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.380.852.015	74.956.661.353
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.404.057.409</b>	<b>14.392.401.708</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.427.229.037	2.551.483.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	559.993.309	2.302.641.709
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		614.838.421	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.954.860.306	11.891.140.276
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.152.863.664)	(2.352.863.664)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>24.440.181.566</b>	<b>20.782.833.975</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.440.181.566	20.782.833.975
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.374.876.608</b>	<b>2.692.055.436</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	638.821.365	477.134.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.736.054.703	2.214.920.486
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14b	540	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.068.923.350.147</b>	<b>1.056.576.776.628</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214		600.000.000	600.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.032.259.061.613</b>	<b>1.002.838.005.806</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.031.358.097.025	1.001.892.365.290
- Nguyên giá	222		1.863.413.617.055	1.782.223.652.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(832.055.520.030)	(780.331.287.451)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	900.964.588	945.640.516
- Nguyên giá	228		1.960.777.890	1.960.777.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.059.813.302)	(1.015.137.374)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>23.643.956.552</b>	<b>53.138.770.822</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.643.956.552	53.138.770.822
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.420.331.982</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.420.331.982	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.242.841.597.380</b>	<b>1.227.812.630.131</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>668.147.415.884</b>	<b>646.505.018.119</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>149.031.109.165</b>	<b>140.136.430.038</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	59.955.717.884	34.532.877.622
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	14.872.025.766	12.405.608.159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	5.264.587.362	2.000.100.844
4. Phải trả người lao động	314		375.045.000	21.442.803.873
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.365.337.029	8.774.125.757
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4.433.165	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	28.875.419.646	33.105.622.548
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.a	23.066.932.620	21.119.932.620
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.251.610.693	6.755.358.615
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>519.116.306.719</b>	<b>506.368.588.081</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	363.787.981.540	363.787.981.540
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.b	155.328.325.179	142.580.606.541
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>574.694.181.496</b>	<b>581.307.612.012</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>574.379.774.961</b>	<b>580.987.488.995</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.379.774.961	12.987.488.995
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.379.774.961	12.987.488.995
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>314.406.535</b>	<b>320.123.017</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		314.406.535	320.123.017
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.242.841.597.380</b>	<b>1.227.812.630.131</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2020

Người lập

Đào Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	212.349.343.899	197.956.816.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		212.349.343.899	197.956.816.976
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	121.629.505.817	108.988.546.156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		90.719.838.082	88.968.270.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.652.342.789	2.789.831.397
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.493.879.044	5.898.165.348
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.493.879.044	5.898.165.348
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	62.468.022.993	65.024.064.733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	16.435.560.133	12.639.029.030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7.974.718.701	8.196.843.106
11. Thu nhập khác	31		-	13.587.385
12. Chi phí khác	32		-	384.022.228
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(370.434.843)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		7.974.718.701	7.826.408.263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.594.943.740	1.642.086.098
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.379.774.961	6.184.322.165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	56,11	54,44

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2020

Người lập

*Đào Thị Hường*

**Đào Thị Hường**

Kế toán trưởng

*Lê Thị Ngọc Lan*

**Lê Thị Ngọc Lan**



**Tạ Kỳ Hưng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.974.718.701	7.826.408.263
2. Điều chỉnh cho các khoản			55.404.728.280	50.021.506.628
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		51.763.192.025	46.838.307.177
- Các khoản dự phòng	03		(200.000.000)	74.865.500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.652.342.789)	(2.789.831.397)
- Chi phí lãi vay	06		6.493.879.044	5.898.165.348
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.379.446.981	57.847.914.891
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.285.996.146	(3.519.684.493)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.016.502.307)	(8.056.108.665)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		379.636.751	(53.768.116.084)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.582.018.397)	3.903.953
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.265.338.070)	(5.700.672.423)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(994.918.302)	(829.053.883)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		99.700.000	85.430.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.116.590.000)	(1.926.681.351)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		27.169.412.802	(15.863.068.055)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(41.138.756.947)	(32.382.202.260)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.424.190.662)	(1.275.378.676)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.527.119.792	2.677.095.620
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(35.035.827.817)	(30.980.485.316)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25.635.684.949	18.870.941.513
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.940.966.311)	(15.421.466.310)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(921.925.019)	(6.047.645.786)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		13.772.793.619	(2.598.170.583)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		5.906.378.604	(49.441.723.954)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		58.411.901.031	85.701.932.697
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	V.1	64.318.279.635	36.260.208.743

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2020

Người lập

*Đào Thị Hương*

Đào Thị Hương

Kế toán trưởng

*Lê Thị Ngọc Lan*

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc

*Tạ Kỳ Hưng*

Tạ Kỳ Hưng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015, thay đổi lần thứ 5 ngày 04/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết : Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

#### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 30/6/2020, Công ty không có công ty con, đơn vị liên doanh, liên kết; Công ty có 06 đơn vị cấp dưới, bao gồm:

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp nước sạch Long Biên	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Đông Anh	Thôn Kình Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Gia Lâm	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN Xây lắp công trình	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
6.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (đồng), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	02 - 15 năm

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hóa chất chờ phân bổ; chi phí đầu tư cấp nước vào nhà chờ phân bổ và chi phí công trình đầu tư thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ.

Chi phí hóa chất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng.

Chi phí đầu tư cấp nước vào và chi phí công trình đầu tư thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng.

## 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ

hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu bán hàng hóa*

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình kinh doanh nước sạch. Chủ yếu bao gồm: chi phí hợp phát triển khách hàng, chi phí vật tư thay thế đồng hồ, chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên bán hàng.

#### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

#### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các nghĩa vụ về thuế

##### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch và 10% đối với hoạt động xây lắp.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

#### 18. Công cụ tài chính

##### *Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ vay và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **19. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2020	01/01/2020
<i>Tiền</i>	<i>54.018.279.635</i>	<i>43.111.901.031</i>
Tiền mặt	1.926.704.192	1.350.143.786
Tiền gửi ngân hàng	52.091.575.443	41.761.757.245
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>10.300.000.000</i>	<i>15.300.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>64.318.279.635</b>	<b>58.411.901.031</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	71.380.852.015	71.380.852.015	74.956.661.353	74.956.661.353
<b>Cộng</b>	<b>71.380.852.015</b>	<b>71.380.852.015</b>	<b>74.956.661.353</b>	<b>74.956.661.353</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	30/6/2020	01/01/2020
<i>Ngắn hạn</i>	-	#REF!
Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.621.874.640	1.821.874.640
Các đối tượng khác	1.805.354.397	729.608.747
<b>Cộng</b>	<b>3.427.229.037</b>	<b>2.551.483.387</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>559.993.309</i>	-	<i>2.302.641.709</i>	-
Công ty CP Viwaseen 3	-	-	1.766.765.000	-
Các đối tượng khác	559.993.309	-	535.876.709	-
<b>Cộng</b>	<b>559.993.309</b>	-	<b>2.302.641.709</b>	-

**5. Phải thu khác**

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>7.954.860.306</i>	<i>346.647.916</i>	<i>11.891.140.276</i>	<i>346.647.916</i>
Phải thu khác	7.879.860.306	346.647.916	11.856.140.276	346.647.916
<i>Lãi dự thu</i>	<i>725.871.005</i>	-	<i>599.794.925</i>	-
<i>Thuế GTGT tiền mua vật tư, điện, nước sạch</i>	<i>1.575.251.342</i>	-	<i>1.124.978.391</i>	-
<i>Xí nghiệp Long Biên</i>	<i>835.974.510</i>	<i>39.102.546</i>	<i>451.515.134</i>	<i>39.102.546</i>
<i>Xí nghiệp Đông Anh</i>	<i>850.269.258</i>	-	<i>656.181.282</i>	-
<i>Xí nghiệp Xây lắp</i>	<i>2.188.083.201</i>	<i>307.545.370</i>	<i>6.616.034.127</i>	<i>307.545.370</i>

## 5. Phải thu khác (tiếp theo)

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xí nghiệp Gia Lâm	719.906.182	-	175.939.844	-
Xí nghiệp Thiết kế	200.000.000	-	200.000.000	-
Ban Quản lý dự án	612.884.700	-	1.682.637.700	-
Các đối tượng khác	171.620.108	-	349.058.873	-
Tạm ứng	75.000.000	-	35.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.954.860.306</b>	<b>346.647.916</b>	<b>11.891.140.276</b>	<b>346.647.916</b>

## 6. Nợ xấu

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	1.915.619.640	109.403.892	2.115.619.640	109.403.892
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.621.874.640	69.538.392	1.821.874.640	69.538.392
Xí nghiệp Xây lắp (BQL dự án nâng cấp mở rộng QL1A Cầu chui - Cầu đống, gói 13,14; BQL dự án xây dựng tuyến đường xung quanh ô QHC2-2/AN1 và C2-2/CXXK1; hạng mục: xử lý, bảo vệ tuyến ống gang cấp nước sạch DN300	293.745.000	39.865.500	293.745.000	39.865.500
- Phải thu khác	346.647.916	-	346.647.916	-
Xí nghiệp Long Biên	39.102.546	-	39.102.546	-
Xí nghiệp Xây lắp	307.545.370	-	307.545.370	-
<b>Cộng</b>	<b>2.262.267.556</b>	<b>109.403.892</b>	<b>2.462.267.556</b>	<b>109.403.892</b>

## 7. Hàng tồn kho

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.011.864.972	-	18.634.991.540	-
Công cụ, dụng cụ	3.122.476	-	3.122.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.425.194.118	-	2.144.719.959	-
<b>Cộng</b>	<b>24.440.181.566</b>	<b>-</b>	<b>20.782.833.975</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>23.643.956.552</b>	<b>53.138.770.822</b>
Dự án CTTTT Đức Giang 2019	3.886.619.543	-
Dự án cải tạo nâng cấp dây chuyền xử lý nước trạm Đông Anh	-	7.191.753.536
Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng	2.940.553.507	2.940.553.507
Dự án hoàn thiện HTCN khu vực Xuân Nộn - ĐA	1.211.993.343	-
Cải tạo thay thế chống TTTT năm 2019	-	221.818.914
Dự án Chống TTTT phường Long Biên 2019	-	9.825.343.356
Hoàn thiện HTHTCN khu vực xã Nguyên Khê	-	9.909.097.905
Hoàn thiện HTHTCN khu vực Tiên Dương	1.336.931.097	254.520.959
Hoàn thiện HTHTCN khu vực xã Vân Nội	-	10.434.540.857
Đầu nối cấp nước cho khách hàng Công ty đầu tư	4.235.456.544	4.099.799.907
Xây dựng hệ thống cấp nước cho khu vực ngoài đô xã Đông Du	-	20.224.076
Dự án khoan thay thế bổ sung 01 giếng trạm ĐA	88.677.730	-
Dự án lắp đặt bổ sung mạng lưới cấp nước khu vực LHXLCTRNS	2.854.496.763	1.333.820.510
Dự án HTCN xã Uy Nỗ giai đoạn 2	181.930.730	-
Đầu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2018	2.124.104.924	2.124.104.924
Đầu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2019	168.027.118	168.027.118
Đầu bổ sung khu vực Long Biên năm 2018	867.107.115	867.107.115
Đầu bổ sung phường Sài Đồng năm 2019	3.712.203.431	3.712.203.431
Thay thế đồng hồ tập trung	34.888.418	34.888.418
Dự án khác	966.289	966.289
<b>Cộng</b>	<b>23.643.956.552</b>	<b>53.138.770.822</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Chương trình phần mềm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	1.960.777.890	1.960.777.890
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.960.777.890</u>	<u>1.960.777.890</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	1.015.137.374	1.015.137.374
Số tăng trong kỳ	44.675.928	44.675.928
- Khấu hao trong kỳ	44.675.928	44.675.928
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.059.813.302</u>	<u>1.059.813.302</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	945.640.516	945.640.516
Tại ngày cuối kỳ	900.964.588	900.964.588

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2020 đến 30/6/2020**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	288.064.713.981	71.692.156.461	1.420.714.776.203	1.752.006.096	1.782.223.652.741
Số tăng trong kỳ	320.979.046	14.165.498.359	66.703.486.909	-	81.189.964.314
<i>Mua trong kỳ</i>	-	675.906.000	-	-	675.906.000
<i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	320.979.046	13.489.592.359	66.703.486.909	-	80.514.058.314
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	288.385.693.027	85.857.654.820	1.487.418.263.112	1.752.006.096	1.863.413.617.055
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	103.942.900.695	29.290.815.504	645.512.780.840	1.584.790.412	780.331.287.451
Số tăng trong kỳ	9.203.337.606	3.917.809.325	38.545.789.464	57.296.184	51.724.232.579
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	9.203.337.606	3.917.809.325	38.545.789.464	57.296.184	51.724.232.579
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	113.146.238.301	33.208.624.829	684.058.570.304	1.642.086.596	832.055.520.030
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2020	184.121.813.286	42.401.340.957	775.201.995.363	167.215.684	1.001.892.365.290
Tại ngày 30/6/2020	175.239.454.726	52.649.029.991	803.359.692.808	109.919.500	1.031.358.097.025

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/6/2020 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 115.375.070.247 VND
- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2020 của TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 185.833.253.726 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

		<u>30/6/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
<b>11.</b>	<b>Chi phí trả trước</b>				
<i>a)</i>	<i>Ngắn hạn</i>	638.821.365		477.134.950	
	Chi phí hóa chất chờ phân bổ	638.821.365		477.134.950	
<i>b)</i>	<i>Dài hạn</i>	12.420.331.982		-	
	Công trình đầu tư cấp nước vào nhà chờ phân bổ	8.975.839.214		-	
	Công trình đầu tư thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ	3.444.492.768		-	
	<b>Cộng</b>	<b>13.059.153.347</b>		<b>477.134.950</b>	
<b>12.</b>	<b>Phải trả người bán</b>	<u>30/6/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
		<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<i>Ngắn hạn</i>				
	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	15.504.150.505	15.504.150.505	7.820.540.316	7.820.540.316
	Công ty TNHH Tam Phước	6.357.956.166	6.357.956.166	1.817.052.537	1.817.052.537
	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Anh	2.959.760.815	2.959.760.815	3.162.769.814	3.162.769.814
	Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	31.589.413.225	31.589.413.225	16.960.896.968	16.960.896.968
	Công ty Cổ phần DNP HAWACO	875.630.000	875.630.000	2.012.175.000	2.012.175.000
	Công ty Cổ phần HAWACO	210.152.075	210.152.075	258.339.675	258.339.675
	Các đối tượng khác	2.458.655.098	2.458.655.098	2.501.103.312	2.501.103.312
	<b>Cộng</b>	<b>59.955.717.884</b>	<b>59.955.717.884</b>	<b>34.532.877.622</b>	<b>34.532.877.622</b>
<b>13.</b>	<b>Người mua trả tiền trước</b>			<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>a)</i>	<i>Ngắn hạn</i>				
	Công ty Cổ phần Vinhomes Riverside			-	2.390.686.000
	Thu trước tiền dự án			14.358.832.690	9.685.817.500
	Thu tiền lắp đặt đầu máy nước			365.473.553	233.873.161
	Thu tiền xúc xả			9.552.998	88.552.998
	Thu tiền dịch vụ khác			138.166.525	6.678.500
	<b>Cộng</b>			<b>14.872.025.766</b>	<b>12.405.608.159</b>
<b>14.</b>	<b>Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước</b>				
	<b>Khoản mục</b>	<u>01/01/2020</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>30/6/2020</u>
<i>a)</i>	<i>Phải nộp</i>				
	Thuế giá trị gia tăng	-	170.273.730	170.273.730	-
	Thuế TNDN	333.963.019	1.594.943.740	994.918.302	933.988.457
	Thuế thu nhập cá nhân	111.918.110	1.873.949.700	1.852.131.104	133.736.706
	Thuế tài nguyên	455.016.000	2.834.085.200	2.752.430.000	536.671.200
	Các loại thuế khác	1.022.577.047	318.539.740	775.992.000	565.124.787
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	76.626.668	15.148.589.963	12.130.150.419	3.095.066.212
	<b>Cộng</b>	<b>2.000.100.844</b>	<b>21.940.382.073</b>	<b>18.675.895.555</b>	<b>5.264.587.362</b>

**14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (tiếp)**

Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2020
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	497.624.213	497.624.753	540
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>497.624.213</b>	<b>497.624.753</b>	<b>540</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. Chi phí phải trả**

	30/6/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả về lãi vay	698.263.912	515.906.928
Trong đó, lãi vay được vốn hóa	-	46.183.990
Chi phí phải trả khác	4.667.073.117	8.258.218.829
Phải trả chi phí mua nước Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	817.511.901	-
Phải trả chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế định kỳ	-	4.777.088.689
Phải trả phí bảo vệ môi trường rừng	3.849.561.216	3.481.130.140
<b>Cộng</b>	<b>5.365.337.029</b>	<b>8.774.125.757</b>

**16. Phải trả khác**

	30/6/2020	01/01/2020
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>28.875.419.646</b>	<b>33.105.622.548</b>
Kinh phí công đoàn	185.937.502	160.730.492
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	43.426.213	108.660.375
Phải trả, phải nộp khác	28.646.055.931	32.836.231.681
Xí nghiệp Long Biên	714.700.606	2.440.737.512
Xí nghiệp Đông Anh	768.302.806	1.822.756.822
Xí nghiệp Xây lắp	2.837.448.158	3.083.181.927
Xí nghiệp Thiết kế	566.899.105	268.757.184
Xí nghiệp Gia Lâm	599.519.193	1.063.023.375
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)	9.909.367.813	19.818.735.626
Ngân sách thành phố Hà Nội	664.133.000	664.133.000
Phải trả về quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	921.925.019
Phải trả tiền cổ tức cho cổ đông	6.475.200.000	-
Phải trả phải nộp khác	6.110.485.250	2.752.981.216
<b>b) Dài hạn</b>	<b>363.787.981.540</b>	<b>363.787.981.540</b>
Phải trả phải nộp khác	363.787.981.540	363.787.981.540
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)	346.172.543.021	346.172.543.021
Ngân sách thành phố Hà Nội	17.615.438.519	17.615.438.519
<b>Cộng</b>	<b>392.663.401.186</b>	<b>396.893.604.088</b>

(\*) Đây là các khoản phải trả về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản thông qua Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

(\*\*) Đây là khoản lợi nhuận sau thuế hình thành trước khi công ty cổ phần hóa được xử lý căn cứ vào kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo thông báo số 1026/TB-HĐTV của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>23.066.932.620</b>	<b>23.066.932.620</b>	<b>12.887.966.311</b>	<b>10.940.966.311</b>	<b>21.119.932.620</b>	<b>21.119.932.620</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	4.320.000.000	4.320.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	7.610.932.620	7.610.932.620	4.377.466.311	3.805.466.311	7.038.932.620	7.038.932.620
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	8.146.000.000	8.146.000.000	4.073.000.000	4.073.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	2.990.000.000	2.990.000.000	2.277.500.000	902.500.000	1.615.000.000	1.615.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>155.328.325.179</b>	<b>155.328.325.179</b>	<b>25.635.684.949</b>	<b>12.887.966.311</b>	<b>142.580.606.541</b>	<b>142.580.606.541</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	26.091.718.763	26.091.718.763	5.941.638.459	2.160.000.000	22.310.080.304	22.310.080.304
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	37.978.887.291	37.978.887.291	2.276.961.261	4.377.466.311	40.079.392.341	40.079.392.341
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	34.749.800.000	34.749.800.000	-	4.073.000.000	38.822.800.000	38.822.800.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	56.507.919.125	56.507.919.125	17.417.085.229	2.277.500.000	41.368.333.896	41.368.333.896
<b>Cộng</b>	<b>178.395.257.799</b>	<b>178.395.257.799</b>	<b>38.523.651.260</b>	<b>23.828.932.622</b>	<b>163.700.539.161</b>	<b>163.700.539.161</b>

**Chi tiết các hợp đồng tín dụng:**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2020	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng</b>				<b>42.895.800.000</b>	<b>8.146.000.000</b>		
HĐTĐ/VPB-NUOCSACH	26/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	42.895.800.000	8.146.000.000	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng hình thành từ vốn vay. ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2020 đến 30/6/2020**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2020	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội</i>				<b>45.589.819.911</b>	<b>7.610.932.620</b>		
26/2014/HĐTDDA	18/06/2014	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.026.932.628	3.026.932.620	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm.	Tài sản hình thành trong tương lai từ gói thầu số 5 và gói thầu số 6 thuộc phạm vi dự án "Xây dựng HTCN cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm".
419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	20.683.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Huyện Gia Lâm.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
068/2018-HDDCV DADDT/NHCT129-NUOCSACH	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.593.044.011	852.000.000	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
627/2018 - HDDCV DADDT/NHCT129-NUOCSACH	14/12/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.885.650.113	572.000.000	Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 390A/2019-HĐCVĐAT/NHCT129-NUOCSACHSO2HANOI	10/09/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.400.892.045	-	Dự án cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thất thu trên địa bàn phường Long Biên năm 2019	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2020 đến 30/6/2020**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2020	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội</i>				<b>30.411.718.763</b>	<b>4.320.000.000</b>		
01/2015/HĐTDDH	31/12/2015	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.264.080.304	4.320.000.000	Chuyển giao nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDTTH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội.	Thế chấp Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng HTCN cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm".
01/2019/100783 HĐTĐ	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	11.836.438.405	-	Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".
02/2019/100783/HĐTĐ	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.311.200.054	0	Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Ky".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Ky".

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2020 đến 30/6/2020**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2020	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Quy đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội</b>				<b>59.497.919.125</b>	<b>2.990.000.000</b>		
HĐ 03/2018/HĐTD-NSS2	12/06/2018	126 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.989.634.480	550.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại xã Yên Thường, huyện Gia Lâm.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng MB- CN Điện Biên Phủ.
HĐ 05/2018/HĐTD- NSS2	14/09/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.836.326.083	475.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Phường Việt Hưng.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng Công thương Việt Nam- CN Bắc Hà Nội.
HĐ 06/2018/HĐTD-NSS2	13/12/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.408.284.874	620.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội.
HĐ 05/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.414.716.282	462.500.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội
HĐ 04/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	132 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.431.872.177	242.500.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội
Số 01/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.544.089.657	300.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 02/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.872.995.572	340.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
<b>Cộng</b>				<b>178.395.257.799</b>	<b>23.066.932.620</b>		

**18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>13.015.564.797</b>	<b>581.015.564.797</b>
Tăng trong năm trước	-	12.989.140.788	12.989.140.788
Lãi trong năm trước	-	12.987.488.995	12.987.488.995
Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	-	1.651.793	1.651.793
Giảm trong năm trước	-	13.017.216.590	13.017.216.590
Phân phối lợi nhuận	-	12.095.291.571	12.095.291.571
Lợi nhuận trước cổ phần hóa	-	921.925.019	921.925.019
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>12.987.488.995</b>	<b>580.987.488.995</b>
Tăng trong kỳ	-	6.380.628.044	6.380.628.044
Lãi trong kỳ này	-	6.379.774.961	6.379.774.961
Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	-	853.083	853.083
Giảm trong kỳ	-	12.988.342.078	12.988.342.078
Phân phối lợi nhuận (*)	-	12.988.342.078	12.988.342.078
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>6.379.774.961</b>	<b>574.379.774.961</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 33/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2020 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.513.142.078	đồng
- Chia cổ tức	6.475.200.000	đồng
<b>Cộng</b>	<b>12.988.342.078</b>	<b>đồng</b>

**18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
Các cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
<b>Cộng</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>568.000.000.000</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	568.000.000.000	568.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.475.200.000	6.047.645.786

**18.4 Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
<b>1.</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	Doanh thu bán nước sạch	194.163.357.362	181.268.040.805
	Doanh thu hoạt động xây lắp	17.153.781.997	16.600.352.840
	Doanh thu khác	1.032.204.540	88.423.331
	<b>Cộng</b>	<b>212.349.343.899</b>	<b>197.956.816.976</b>
<b>2.</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>		
	Giá vốn hoạt động bán nước sạch	105.069.624.996	93.238.169.663
	Giá vốn hoạt động xây lắp	16.531.555.821	15.741.484.011
	Giá vốn hoạt động khác	28.325.000	8.892.482
	<b>Cộng</b>	<b>121.629.505.817</b>	<b>108.988.546.156</b>
<b>3.</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.652.342.789	2.789.831.397
	<b>Cộng</b>	<b>2.652.342.789</b>	<b>2.789.831.397</b>
<b>4.</b>	<b>Chi phí tài chính</b>		
	Chi phí lãi vay	6.493.879.044	5.898.165.348
	<b>Cộng</b>	<b>6.493.879.044</b>	<b>5.898.165.348</b>
<b>5.</b>	<b>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>62.468.022.993</b>	<b>65.024.064.733</b>
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.209.787.059	625.127.473
	Chi phí nhân công	12.162.881.868	20.720.415.310
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.560.007.689	35.413.932.135
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	4.436.880
	Chi phí khác bằng tiền	10.535.346.377	8.260.152.935
	<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>16.435.560.133</b>	<b>12.639.029.030</b>
	Chi phí nhân viên quản lý	7.322.775.706	6.269.922.013
	Chi phí khấu hao TSCĐ	995.417.385	971.152.560
	Thuế, phí, lệ phí	394.662.743	383.789.255
	Chi phí dự phòng	(200.000.000)	74.865.500
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.808.545	110.381.005
	Chi phí bằng tiền khác	7.811.895.754	4.828.918.697

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.888.732.717	19.659.608.224
Chi phí nhân công	31.804.763.186	41.752.536.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.763.192.025	46.838.307.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.565.649.023	114.817.885
Chi phí khác bằng tiền	37.704.392.729	28.017.306.770
<b>Cộng</b>	<b>141.726.729.680</b>	<b>136.382.576.312</b>
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.974.718.701</b>	<b>7.826.408.263</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>	-	<b>384.022.228</b>
Thu nhập không chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí không được trừ khi xác định thuế TNDN	-	384.022.228
<b>Lợi nhuận tính thuế trong kỳ</b>	<b>7.974.718.701</b>	<b>8.210.430.491</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.594.943.740</b>	<b>1.642.086.098</b>
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.379.774.961	6.184.322.165
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>	<b>3.192.693.969</b>	<b>3.092.161.083</b>
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.192.693.969	3.092.161.083
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.187.080.992	3.092.161.083
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	56.800.000	56.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>56,11</b>	<b>54,44</b>

*Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu*

Trong đó: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 được xác định theo tỷ lệ dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 là 50,04% của Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua tại nghị quyết số 33/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2020.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ
Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Đơn vị cấp dưới

**Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</b>
Mua hàng	44.247.465.850	43.797.084.033
Mua nước sạch của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	44.153.226.895	43.691.073.028
Mua điện của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	94.238.955	106.011.005
Cổ tức phải trả cho Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	6.257.619.600	5.844.432.111
<b>Số dư các bên liên quan:</b>	<b>30/6/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Phải thu nội bộ	1.214.838.421	600.000.000
Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	1.214.838.421	600.000.000
Phải trả người bán	15.504.150.505	7.820.540.316
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	15.504.150.505	7.820.540.316
Các khoản phải trả, phải nộp khác	356.081.910.834	365.991.278.647
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	356.081.910.834	365.991.278.647
<b>Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</b>
Tiền lương và thưởng	807.981.656	804.411.898
<b>Cộng</b>	<b>807.981.656</b>	<b>804.411.898</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh nước sạch và sửa chữa, thay thế, lắp đặt đồng hồ đo nước. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Sản xuất và kinh doanh nước sạch</b>	<b>Xây lắp và hoạt động khác</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.163.357.362	18.185.986.537	212.349.343.899

**4. Công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>30/6/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.318.279.635	58.411.901.031	64.318.279.635	58.411.901.031
Phải thu khách hàng	3.427.229.037	2.551.483.387	1.621.013.289	545.267.639
Phải thu khác	7.954.860.306	11.891.140.276	7.608.212.390	11.544.492.360
Đầu tư ngắn hạn	71.380.852.015	74.956.661.353	71.380.852.015	74.956.661.353
<b>Cộng</b>	<b>147.081.220.993</b>	<b>147.811.186.047</b>	<b>144.928.357.329</b>	<b>145.458.322.383</b>

**Công nợ tài chính**

Phải trả người bán	59.955.717.884	34.532.877.622	59.955.717.884	34.532.877.622
Chi phí phải trả	5.365.337.029	8.774.125.757	5.365.337.029	8.774.125.757
Phải trả khác	392.663.401.186	396.893.604.088	392.663.401.186	396.893.604.088
Các khoản vay	178.395.257.799	163.700.539.161	178.395.257.799	163.700.539.161
<b>Cộng</b>	<b>636.379.713.898</b>	<b>603.901.146.628</b>	<b>636.379.713.898</b>	<b>603.901.146.628</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác để thực hiện vay vốn các dự án đầu tư tại ngày 30/6/2020 (được thuyết minh tại V.10).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Dưới 01 năm</u>	<u>Trên 01 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>117.263.407.179</b>	<b>519.116.306.719</b>	<b>636.379.713.898</b>
Phải trả người bán	59.955.717.884	-	59.955.717.884
Chi phí phải trả	5.365.337.029	-	5.365.337.029
Phải trả khác	28.875.419.646	363.787.981.540	392.663.401.186
Các khoản vay	23.066.932.620	155.328.325.179	178.395.257.799



Số đầu kỳ	97.532.558.547	506.368.588.081	603.901.146.628
Phải trả người bán	34.532.877.622	-	34.532.877.622
Chi phí phải trả	8.774.125.757	-	8.774.125.757
Phải trả khác	33.105.622.548	363.787.981.540	396.893.604.088
Các khoản vay	21.119.932.620	142.580.606.541	163.700.539.161

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất.

#### Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các rủi ro lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### 5. Thông tin so sánh

Đối với Bảng cân đối kế toán: Là số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Là số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2020

Người lập

Đào Thị Hường

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng